

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN THỦY NGUYÊN  
THÀNH PHỐ H**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 109/2018/HNGĐ-ST  
Ngày 01-8-2018  
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN, THÀNH PHỐ H**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Thu Hiền

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Hoàng Đức Cảnh

Ông Hoàng Đức Hân

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H tham gia phiên tòa:*** Bà Đồng Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, thành phố H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 266/2018/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2018 về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 131/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 6 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 81/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 7 năm 2018 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:*** Chị Phùng Thị N, sinh năm 1987; nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H; chỗ ở hiện nay: Thôn 7, xã L, huyện T, thành phố H; có mặt.

***- Bị đơn:*** Anh Phan Văn L, sinh năm 1984; địa chỉ: Thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H; vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Trong đơn khởi kiện ngày 15 tháng 3 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phùng Thị N trình bày: Chị kết hôn với anh Phan Văn L vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn

tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H vào ngày 27 tháng 7 năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng chị chung sống với nhau tại thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H. Quá trình vợ chồng chị chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Phan Văn L có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Chị và gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng anh Phan Văn L vẫn tiếp tục có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác, mâu thuẫn vợ chồng căng thẳng nhất vào tháng 10 năm 2017. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị và anh Phan Văn L đã được gia đình hòa giải nhưng không có kết quả. Chị đã bỏ về nhà anh trai là Phùng Văn Nhi tại thôn 7, xã L, huyện T, thành phố H sống từ tháng 3 năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Trong thời gian vợ chồng sống ly thân thì anh Phan Văn L đã nhiều lần tìm gọi chị quay về chung sống nhưng chị Phùng Thị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Phan Văn L không còn, nay chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phan Văn L.

Về con chung: Chị Phùng Thị N trình bày vợ chồng chị có 02 con chung tên Phan Thành Luân, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2005 và Phan Thành Long, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2007. Hiện nay anh Phan Văn L đang trực tiếp nuôi hai con chung. Trường hợp chị và anh Phan Văn L ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết để cho anh Phan Văn L được trực tiếp nuôi cả hai con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung để chị và anh Phan Văn L tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị Phùng Thị N trình bày vợ chồng chị có tài sản chung gồm nhà, đất tại thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Trường hợp chị và anh Phan Văn L ly hôn, chị đề nghị để chị và anh Phan Văn L tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

Bị đơn là anh Phan Văn L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại Tòa án, anh Phan Văn L trình bày: Anh kết hôn với chị Phùng Thị N vào năm 2004 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H vào ngày 27 tháng 7 năm 2005. Sau khi kết hôn vợ chồng anh chung sống với nhau tại thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H. Quá trình vợ chồng anh chung sống hòa thuận hạnh phúc đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng đã được hai bên gia đình khuyên giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện. Do mâu thuẫn vợ chồng nên chị Phùng Thị N đã bỏ về nhà anh trai là anh Phùng Văn Nhi tại thôn 7, xã L,

huyện T sống từ tháng 3 năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Nay chị Phùng Thị N có đơn khởi kiện xin ly hôn anh, quan điểm của anh là không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ.

Về con chung: Anh Phan Văn L trình bày vợ chồng anh có hai con chung tên Phan Thành Luân, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2005 và Phan Thành Long, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2007. Trường hợp ly hôn, anh yêu cầu Tòa án giải quyết xin được nuôi cả hai con chung. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phan Văn L không yêu cầu chị Phùng Thị N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Anh Phan Văn L trình bày vợ chồng anh có tài sản chung gồm nhà, đất tại thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Anh không đồng ý ly hôn nên chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện T, thành phố H phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và ý kiến về việc giải quyết vụ án. Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Bị đơn là anh Phan Văn L chưa tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227, Điều 228, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Phùng Thị N, chị Phùng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Phan Văn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là anh Phan Văn L.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện T, thành phố H vào ngày 27 tháng 7 năm 2005 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình vợ chồng chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L chung sống hoà thuận đến năm 2017 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do anh Phan Văn L có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Nay chị Phùng Thị N khẳng định tình cảm vợ chồng giữa chị và anh Phan Văn L không còn, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Phan Văn L. Anh Phan Văn L không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Tài liệu xác minh thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L do tính tình vợ chồng không hòa hợp, anh Phan Văn L có quan hệ ngoại tình với người phụ nữ khác nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau. Mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L đã được gia đình hòa giải nhiều lần nhưng tình cảm vợ chồng vẫn không cải thiện. Chị Phùng Thị N đã bỏ về nhà anh trai là anh Phùng Văn Nhi sống từ tháng 3 năm 2018 và vợ chồng đã sống ly thân nhau từ đó đến nay. Như vậy thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, khả năng vợ chồng về đoàn tụ không còn. Việc anh Phan Văn L không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích gây khó khăn cho chị Phùng Thị N. Vì vậy căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phùng Thị N về việc xin ly hôn anh Phan Văn L, cho chị Phùng Thị N được ly hôn anh Phan Văn L.

[3] Về con chung: Chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L có 02 con chung tên Phan Thành Luân, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2005 và Phan Thành Long, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2007. Hiện nay anh Phan Văn L đang trực tiếp nuôi hai con chung. Khi ly hôn chị Phùng Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết giao 02 con chung cho anh Phan Văn L trực tiếp nuôi dưỡng vì hiện nay chị không có chỗ ở ổn định và hai con đều có nguyện vọng ở với bố là anh Phan Văn L. Anh Phan Văn L yêu cầu Tòa án giải quyết xin được nuôi cả hai con chung. Mặt khác 02 con chung tên Phan Thành Luân và Phan Thành Long đều có nguyện vọng được ở cùng với bố là Phan Văn L. Vì vậy căn cứ Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị Phùng Thị N, giao 02 con chung tên Phan Thành Luân, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2005 và Phan Thành Long, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2007 cho anh Phan Văn L được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị Phùng Thị N đề nghị để chị và anh Phan Văn L tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh Phan Văn L không yêu cầu chị Phùng Thị N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản chung: Chị Phùng Thị N và anh Phan Văn L thống nhất trình bày vợ chồng có tài sản chung gồm nhà, đất tại thôn 8, xã L, huyện T, thành phố H và các đồ dùng sinh hoạt trong gia đình. Khi ly hôn chị Phùng Thị N đề nghị để chị và anh Phan Văn L tự thỏa thuận phân chia tài sản chung, nếu không tự thỏa thuận phân chia được thì sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Anh Phan Văn L không đồng ý ly hôn nên chưa yêu cầu giải quyết về tài sản chung. Vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết về tài sản chung trong vụ án này, khi các đương sự có yêu cầu sẽ giải quyết việc chia tài sản bằng vụ án khác.

[5] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chị Phùng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 và khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử :

1. Chị Phùng Thị N được ly hôn anh Phan Văn L
2. Về con chung: Giao 02 con chung tên Phan Thành Luân, sinh ngày 27 tháng 12 năm 2005 và Phan Thành Long, sinh ngày 09 tháng 11 năm 2007 cho anh Phan Văn L trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Anh Phan Văn L không yêu cầu chị Phùng Thị N cấp dưỡng nuôi con chung nên không xem xét giải quyết.

3. Về án phí: Chị Phùng Thị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008926 ngày 24 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, thành phố H. Chị Phùng Thị N đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- Đương sự;
- TAND TP H;
- VKSND huyện Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS huyện Thủy Nguyên;
- UBND xã L, huyện T, TP H;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Thu Hiền**

















